

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối tháng          | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                           | <b>100</b> |             | <b>180.417.652.793</b> | <b>180.566.327.613</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt; 129)</b>                      | <b>110</b> |             | <b>179.546.028.698</b> | <b>179.680.637.174</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        |             | 69.561.872.880         | 17.449.222.714         |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 14.561.872.880         | 14.449.222.714         |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 55.000.000.000         | 3.000.000.000          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        |             | 3.606.166.654          | 7.989.366.002          |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                         | 113        |             |                        |                        |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        |             | 105.177.999.527        | 152.259.523.519        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             |                        |                        |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        |             | 15.823.784.569         | 16.034.442.255         |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             | 15.252.400.000         | 15.711.230.000         |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 571.384.569            | 323.212.255            |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             |                        |                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 571.384.569            | 323.212.255            |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 49.989.552             | 259.900.675            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        |             | 10.626.392.275         | 10.959.098.768         |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                        |                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                        |                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        |             | 32.137.673.341         | 32.158.183.341         |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        |             | (57.437.850.100)       | (57.429.100.100)       |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt; 139)</b>                 | <b>130</b> |             | <b>871.624.095</b>     | <b>885.690.439</b>     |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 9.564.000              | 49.895.000             |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        |             |                        |                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        |             | 388.121.866            | 361.857.210            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 13.500.000             | 13.500.000             |

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối tháng         | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                              | 135        |             |                       |                       |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                         | 136        |             | 460.438.229           | 460.438.229           |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                            | 137        |             |                       |                       |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                       | 138        |             |                       |                       |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                  | 139        |             |                       |                       |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>48.001.944.424</b> | <b>47.057.683.658</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | <b>25.320.626.932</b> | <b>25.769.159.932</b> |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                                       | 211        |             |                       |                       |
| 2. Các khoản đầu tư                                                 | 212        |             | 136.980.581.556       | 138.027.158.556       |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                      | 212.1      |             |                       |                       |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                                         | 212.2      |             |                       |                       |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                        | 212.3      |             |                       |                       |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                            | 212.4      |             | 136.980.581.556       | 138.027.158.556       |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn                      | 213        |             | (111.659.954.624)     | (112.257.998.624)     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                          | <b>220</b> |             | <b>6.673.407.893</b>  | <b>7.387.243.409</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                         | 221        |             | 2.688.253.087         | 2.769.711.345         |
| - Nguyên giá                                                        | 222        |             | 17.723.841.648        | 18.143.271.719        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 223a       |             | (15.035.588.561)      | (15.373.560.374)      |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                               | 223b       |             |                       |                       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                   | 224        |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                        | 225        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 226a       |             |                       |                       |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                              | 226b       |             |                       |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                          | 227        |             | 3.985.154.806         | 4.617.532.064         |
| - Nguyên giá                                                        | 228        |             | 21.478.036.934        | 21.058.036.934        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 229a       |             | (17.492.882.128)      | (16.440.504.870)      |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                               | 229b       |             |                       |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                                     | <b>230</b> |             |                       |                       |
| - Nguyên giá                                                        | 231        |             |                       |                       |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                                        | 232a       |             |                       |                       |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                                | 232b       |             |                       |                       |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                          | <b>240</b> |             |                       |                       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>250</b> |             | <b>16.007.909.599</b> | <b>13.901.280.317</b> |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn                        | 251        |             |                       |                       |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                                        | 252        |             | 396.703.497           | 790.074.215           |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                   | 253        |             |                       |                       |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                   | 254        |             | 15.611.206.102        | 13.111.206.102        |
| 5. Tài sản dài hạn khác                                             | 255        |             |                       |                       |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>                | <b>260</b> |             |                       |                       |

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối tháng          | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>         | <b>270</b> |             | <b>228.419.597.217</b> | <b>227.624.011.271</b> |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>6.476.364.169</b>   | <b>11.492.687.753</b>  |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>4.226.364.169</b>   | <b>7.742.687.753</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 311        |             |                        |                        |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        |             |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            | 313        |             |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             |                        |                        |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        |             | 351.400.019            | 950.015.709            |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | 253.506.773            | 105.006.773            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 685.362.000            | 821.362.000            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        |             | 764.642.695            | 2.238.286.425          |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 772.250.092            | 1.613.579.551          |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 80.495.048             | 234.891.048            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        |             | 376.908.142            | 293.855.000            |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             |                        |                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             |                        |                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             |                        |                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        |             | 940.807.203            | 1.484.699.050          |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             |                        |                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 992.197                | 992.197                |
| 20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ     | 332        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>2.250.000.000</b>   | <b>3.750.000.000</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |             |                        |                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             |                        |                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                     | 343        |             |                        |                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             |                        |                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             |                        |                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             | 2.250.000.000          | 3.750.000.000          |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             |                        |                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             |                        |                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             |                        |                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối tháng          | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                                     | 354        |             |                        |                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                                         | 355        |             |                        |                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                               | 356        |             |                        |                        |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ                          | 357        |             |                        |                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>                        | <b>400</b> |             | <b>221.943.233.048</b> | <b>216.131.323.518</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                          | <b>410</b> |             | <b>221.943.233.048</b> | <b>216.131.323.518</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      | 411        |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                                       | 411.1      |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                         | 411.1a     |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                                | 411.1b     |             |                        |                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                                         | 411.2      |             |                        |                        |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn              | 411.3      |             |                        |                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                                      | 411.4      |             |                        |                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                             | 411.5      |             |                        |                        |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý                | 412        |             |                        |                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     | 413        |             |                        |                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                 | 414        |             | 8.902.712.767          | 8.902.712.767          |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     | 415        |             | 8.902.712.768          | 8.902.712.768          |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 416        |             | 11.770.434.156         | 11.770.434.156         |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                                       | 417        |             | (307.632.626.643)      | (313.444.536.173)      |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                              | 417.1      |             | (301.441.353.497)      | (308.208.804.668)      |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     | 417.2      |             | (6.191.273.146)        | (5.235.731.505)        |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>420</b> |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)</b>           | <b>440</b> |             | <b>228.419.597.217</b> | <b>227.624.011.271</b> |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>        |            |             |                        |                        |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                     | 001        |             |                        |                        |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                   | 002        |             |                        |                        |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                          | 003        |             |                        |                        |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                            | 004        |             |                        |                        |
| 5. Ngoại tệ các loại                                              | 005        |             |                        |                        |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                         | 006        |             |                        |                        |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                   | 007        |             |                        |                        |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK  | 008        |             | 10.490.890.000         | 14.408.280.000         |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009        |             |                        |                        |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                             | 010        |             |                        |                        |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                  | 011        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối tháng     | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                  | 012   |             | 70.525.760.000    | 70.525.760.000    |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                     | 013   |             |                   |                   |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>   |       |             |                   |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư              | 021   |             | 1.734.789.430.000 | 1.769.168.380.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                  | 021.1 |             | 1.708.106.950.000 | 1.688.237.750.000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                          | 021.2 |             |                   |                   |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                               | 021.3 |             |                   | 3.388.140.000     |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                             | 021.4 |             | 11.791.340.000    | 17.536.630.000    |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                 | 021.5 |             | 14.891.140.000    | 60.005.860.000    |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                    | 021.6 |             |                   |                   |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư             | 022   |             | 4.956.420.000     | 3.256.770.000     |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng       | 022.1 |             | 3.956.420.000     | 2.873.180.000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng     | 022.2 |             | 1.000.000.000     | 840.000           |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                    | 022.3 |             |                   |                   |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ        | 022.4 |             |                   | 382.750.000       |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                          | 023   |             |                   |                   |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                               | 024.a |             |                   |                   |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                             | 024.b |             |                   |                   |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                | 025   |             |                   |                   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                          | 026   |             | 177.438.275.951   | 453.499.979.999   |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027   |             | 133.933.643.615   | 270.700.238.812   |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                         | 028   |             | 42.350.938.554    | 181.647.819.831   |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 029   |             | 2.004.571         | 2.123.270         |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước    | 029.1 |             | 1.000.000         | 1.000.000         |

| Chỉ tiêu                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối tháng   | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài           | 029.2 |             | 1.004.571       | 1.123.270       |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 1.151.689.211   | 1.149.798.086   |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | 176.286.586.740 | 452.350.181.913 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 175.863.045.568 | 451.965.694.405 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 423.541.172     | 384.487.508     |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             |                 |                 |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 033   |             |                 |                 |
| 10. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                                  | 034   |             |                 |                 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |             | 1.151.689.211   | 1.149.798.086   |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương Uyên

Kế toán trưởng

Lê Thị Như Nguyệt

TP. HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám đốc

Huỳnh Anh Tuấn



**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

Quý 03/2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                            | Mã số | Thuyết minh | Quý 3.2022    |               | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|---------------------------------------------------------------------|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                     |       |             | Năm nay       | Năm trước     | Năm nay                            | Năm trước      |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                       |       |             |               |               |                                    |                |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01    |             | (402.548.381) | 947.779.542   | 70.141.004                         | 1.606.086.855  |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                              | 01.1  |             | 181.680.100   | 35.920.000    | 573.931.700                        | 35.920.000     |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ           | 01.2  |             | (942.562.553) | 752.733.560   | (1.051.670.683)                    | 856.818.110    |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL            | 01.3  |             | 358.334.072   | 159.125.982   | 547.879.987                        | 713.348.745    |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)         | 02    |             | -             |               | -                                  |                |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                           | 03    |             | 3.363.592.431 | 2.951.334.245 | 10.342.442.448                     | 7.966.461.218  |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)             | 04    |             |               |               |                                    |                |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                 | 05    |             | -             |               | -                                  |                |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                       | 06    |             | 3.125.507.787 | 7.844.587.010 | 17.340.905.082                     | 23.100.286.334 |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán     | 07    |             | -             |               | -                                  |                |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                  | 08    |             |               |               |                                    |                |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                         | 09    |             | 187.188.900   | 249.530.573   | 627.288.654                        | 623.128.266    |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                          | 10    |             | 67.727.272    | 67.727.270    | 677.909.085                        | 627.818.175    |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                       | 11    |             | 2.394.000     | 3.708.000     | 7.531.823                          | 8.634.472      |

| Chi tiêu                                                                                                                                                    | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3.2022           |                       | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------|-----------------------|
|                                                                                                                                                             |           |             | Năm nay              | Năm trước             | Năm nay                            | Năm trước             |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 -&gt; 11)</b>                                                                                                          | <b>20</b> |             | <b>6.343.862.009</b> | <b>12.064.666.640</b> | <b>29.066.218.096</b>              | <b>33.932.415.320</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                                                                |           |             |                      |                       |                                    |                       |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                                                                             | 21        |             | 799.020.727          | 289.852.040           | 1.496.494.755                      | 211.699.470           |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                                       | 21.1      |             | 64.637.997           |                       | 1.592.623.797                      | 30.484.000            |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ FVTPL                                                                                             | 21.2      |             | 734.382.730          | 289.852.040           | (96.129.042)                       | 181.215.470           |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                                                                        | 21.3      |             | -                    |                       | -                                  |                       |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                                                                     | 22        |             | -                    |                       | -                                  |                       |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại                                       | 23        |             | -                    |                       | -                                  |                       |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay | 24        |             | -                    |                       | -                                  |                       |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                                                                | 25        |             | -                    |                       | -                                  |                       |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                                             | 26        |             | 175.093.105          | 166.640.985           | 513.823.636                        | 839.177.937           |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                                                 | 27        |             | 2.376.519.877        | 5.093.960.627         | 11.884.545.527                     | 15.298.201.950        |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                                               | 28        |             | -                    |                       | -                                  | -                     |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                            | 29        |             |                      |                       |                                    |                       |
| 2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                                                  | 30        |             | 260.007.214          | 280.066.879           | 756.799.412                        | 841.697.936           |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                                                                    | 31        |             | 104.702.939          | 125.657.600           | 559.898.292                        | 418.327.068           |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                                              | 32        |             | 75.059.339           | 61.987.537            | 193.680.070                        | 194.944.137           |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 -&gt; 32)</b>                                                                                                            | <b>40</b> |             | <b>3.790.403.201</b> | <b>6.018.165.668</b>  | <b>15.405.241.692</b>              | <b>17.804.048.498</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                   |           |             | -                    |                       | -                                  |                       |

| Chỉ tiêu                                                                      | Mã số     | Thuyết minh | Quý 3.2022           |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|----------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                               |           |             | Năm nay              | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                      | 41        |             | -                    |                      | -                                  |                      |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ  | 42        |             | 16.622.183           | 66.905.161           | 898.275.386                        | 981.906.369          |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43        |             | -                    |                      | -                                  |                      |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                 | 44        |             | -                    |                      | -                                  |                      |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 -&gt; 44)</b>                  | <b>50</b> |             | <b>16.622.183</b>    | <b>66.905.161</b>    | <b>898.275.386</b>                 | <b>981.906.369</b>   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                  |           |             |                      |                      |                                    |                      |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                       | 51        |             | -                    |                      | -                                  |                      |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                          | 52        |             | -                    |                      | -                                  |                      |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh  | 53        |             |                      |                      |                                    |                      |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn     | 54        |             | (680.773.420)        | (44.853.300)         | (598.044.000)                      | 465.660.049          |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                   | 55        |             |                      |                      |                                    |                      |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51 -&gt; 55)</b>                              | <b>60</b> |             | <b>(680.773.420)</b> | <b>(44.853.300)</b>  | <b>(598.044.000)</b>               | <b>465.660.049</b>   |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                    | <b>61</b> |             | <b>-</b>             | <b>-</b>             | <b>-</b>                           | <b>-</b>             |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                | <b>62</b> |             | <b>3.154.361.059</b> | <b>2.861.521.681</b> | <b>9.346.459.901</b>               | <b>8.974.593.187</b> |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 - 60-61-62)</b>                       | <b>70</b> |             | <b>96.493.352</b>    | <b>3.296.737.752</b> | <b>5.810.835.889</b>               | <b>7.670.019.955</b> |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                    |           |             |                      |                      |                                    |                      |
| 8.1. Thu nhập khác                                                            | 71        |             | 1.395.455            |                      | 1.395.455                          |                      |
| 8.2. Chi phí khác                                                             | 72        |             | 321.814              |                      | 321.814                            |                      |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                                | <b>80</b> |             | <b>1.073.641</b>     |                      | <b>1.073.641</b>                   |                      |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                     | <b>90</b> |             | <b>97.566.993</b>    | <b>3.296.737.752</b> | <b>5.811.909.530</b>               | <b>7.670.019.955</b> |

| Chi tiêu                                                                | Mã số      | Thuyết minh | Quý 3.2022        |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------------|----------------------|------------------------------------|----------------------|
|                                                                         |            |             | Năm nay           | Năm trước            | Năm nay                            | Năm trước            |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                             | 91         |             | 1.774.512.276     | 2.833.856.232        | 6.767.451.171                      | 6.994.417.315        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                           | 92         |             | (1.676.945.283)   | 462.881.520          | (955.541.641)                      | 675.602.640          |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                             | <b>100</b> |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       | 100.1      |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                        | 100.2      |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>             | <b>200</b> |             | <b>97.566.993</b> | <b>3.296.737.752</b> | <b>5.811.909.530</b>               | <b>7.670.019.955</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                  | <b>300</b> |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán    | 301        |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài           | 302        |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 12.3. Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 12.4. Lãi/(Lỗ) toàn diện khác                                           | 304        |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                          | <b>400</b> |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                     | <b>500</b> |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                        | 501        |             | -                 |                      | -                                  |                      |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                | 502        |             | -                 |                      | -                                  |                      |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phương Uyên

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

TP. HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022  
Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 03 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                                     |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                   |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                            | 01        |             | (3.277.253.028.488)                | (4.780.025.229.433)     |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                         | 02        |             | 3.327.202.348.090                  | 4.722.236.511.905       |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                               | 03        |             | (1.731.913.651)                    | (2.822.470)             |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                   | 04        |             | 89.743.000                         | 228.050.108             |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                  | 05        |             | 11.450.682.507                     | 8.650.058.258           |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                      | 06        |             | -                                  | -                       |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                   | 07        |             | (8.880.743.653)                    | (6.993.905.697)         |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                  | 08        |             | (10.536.901.675)                   | (10.894.049.881)        |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                   | 09        |             | (11.818.441.781)                   | (11.018.226.220)        |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính    | 10        |             | (17.577.136)                       | (282.047.944)           |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                           | 11        |             | 32.325.769.429                     | 24.640.703.622          |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                          | 12        |             | (7.218.112.002)                    | 3.254.270.535           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                | <b>20</b> |             | <b>53.611.824.640</b>              | <b>(50.206.687.217)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                      |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                    | 21        |             | (1.500.000.000)                    | (1.260.500.000)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                 | 22        |             | 825.526                            | -                       |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh     | 23        |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 24        |             | -                                  | -                       |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                              | 25        |             | -                                  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                    | <b>30</b> |             | <b>(1.499.174.474)</b>             | <b>(1.260.500.000)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                  |           |             |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                      | 31        |             | -                                  | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành           | 32        |             | -                                  | -                       |
| 3. Tiền vay gốc                                                                     | 33        |             | -                                  | -                       |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 33.1      |             | -                                  | -                       |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                  | 33.2      |             | -                                  | -                       |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                          | 34        |             | -                                  | -                       |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                     | 34.1      |             | -                                  | -                       |
| 4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính                                         | 34.2      |             | -                                  | -                       |
| 4.3. Tiền chi trả gốc vay khác                                                      | 34.3      |             | -                                  | -                       |

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước               |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                | 35        |             | -                                  | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                           | 36        |             | -                                  | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                  | <b>40</b> |             | -                                  | -                       |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                             | <b>50</b> |             | <b>52.112.650.166</b>              | <b>(51.467.187.217)</b> |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                  | <b>60</b> |             | <b>17.449.222.714</b>              | <b>83.765.938.770</b>   |
| Tiền                                                                 | 61        |             | 14.449.222.714                     | 8.265.938.770           |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 62        |             | 3.000.000.000                      | 75.500.000.000          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 63        |             | -                                  | -                       |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b> |             | <b>69.561.872.880</b>              | <b>32.298.751.553</b>   |
| Tiền                                                                 | 71        |             | 14.561.872.880                     | 25.798.751.553          |
| Các khoản tương đương tiền                                           | 72        |             | 55.000.000.000                     | 6.500.000.000           |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ              | 73        |             | -                                  | -                       |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng                    |           |  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|--|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                  |           |  | Năm nay                            | Năm trước              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 01        |  | 2.979.162.888.110                  | 3.683.022.775.011      |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                              | 02        |  | (5.014.861.093.758)                | (6.167.819.722.823)    |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 03        |  | -                                  | -                      |
| 4. Tiền chi mua chứng khoán ủy thác của khách hàng                               | 04        |  | -                                  | -                      |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 05        |  | -                                  | -                      |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                             | 06        |  | -                                  | -                      |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng              | 07        |  | 1.759.983.659.246                  | 2.632.356.542.249      |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng      | 08        |  | -                                  | -                      |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                 | 09        |  | (349.048.771)                      | (400.190.356)          |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 10        |  | -                                  | -                      |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                | 11        |  | -                                  | -                      |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 12        |  | 1.431.838.953                      | 4.803.291.260          |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                   | 13        |  | (1.429.947.828)                    | (4.776.942.200)        |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                             | <b>20</b> |  | <b>(276.061.704.048)</b>           | <b>147.185.753.141</b> |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>              | <b>30</b> |  | <b>453.499.979.999</b>             | <b>281.319.542.706</b> |
| Tiền gửi khách hàng đầu kỳ                                                       | 31        |  | 452.350.181.913                    | 281.319.542.706        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 32        |  | 270.700.238.812                    | 161.954.200.108        |
| Trong đó có kỳ hạn:                                                              |           |  | -                                  | -                      |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                            | 33        |  | 2.123.270                          | 118.170.807.052        |

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                      |           |             | Năm nay                            | Năm trước              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |             | 181.647.819.831                    | 2.118.895              |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     | 35        |             | 1.149.798.086                      | 1.192.416.651          |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             | -                                  | -                      |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 36        |             | -                                  | -                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 37        |             | -                                  | -                      |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>177.438.275.951</b>             | <b>428.505.295.847</b> |
| Tiền gửi của khách hàng cuối kỳ:                                                     | 41        |             | 177.438.275.951                    | 428.505.295.847        |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        |             | 133.933.643.615                    | 356.784.973.647        |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             | -                                  | -                      |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 43        |             | 42.350.938.554                     | 70.499.430.426         |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 44        |             | 2.004.571                          | 2.126.063              |
| - Tiền gửi của tổ chức phát hành                                                     | 45        |             | 1.151.689.211                      | 1.218.765.711          |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             | -                                  | -                      |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 46        |             | -                                  | -                      |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 47        |             | -                                  | -                      |

TP. HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng



Lê Thị Như Nguyệt

Tổng Giám đốc



Huỳnh Anh Tuấn



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 3/2022

| CHỈ TIÊU                                                          | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ                        |                                     | Số tăng/ giảm trong kỳ |      |               |               | Số dư cuối kỳ                       |                                     |
|-------------------------------------------------------------------|-------------|-------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|------|---------------|---------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
|                                                                   |             | Năm trước                           | Năm nay                             | Năm trước              |      | Năm nay       |               | Năm trước                           | Năm nay                             |
|                                                                   |             |                                     |                                     | Tăng                   | Giảm | Tăng          | Giảm          |                                     |                                     |
| A                                                                 | B           | 1                                   | 2                                   | 3                      | 4    | 5             | 6             | 7                                   | 8                                   |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu                                       |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                                      |             | 500.000.000.000                     | 500.000.000.000                     |                        |      |               |               | 500.000.000.000                     | 500.000.000.000                     |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                       |             | 500.000.000.000                     | 500.000.000.000                     |                        |      |               |               | 500.000.000.000                     | 500.000.000.000                     |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                              |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                                         |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn              |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                                      |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                               |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                                 |             | 8.902.712.767                       | 8.902.712.767                       |                        |      |               |               | 8.902.712.767                       | 8.902.712.767                       |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ                     |             | 8.902.712.768                       | 8.902.712.768                       |                        |      |               |               | 8.902.712.768                       | 8.902.712.768                       |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý            |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                     |             | -                                   | -                                   |                        |      |               |               | -                                   | -                                   |
| 7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              |             | 11.770.434.156<br>(324.754.727.299) | 11.770.434.156<br>(313.444.536.173) |                        |      |               |               | 11.770.434.156<br>(317.084.707.344) | 11.770.434.156<br>(307.632.626.643) |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                                       |             | (314.472.345.069)                   | (308.208.804.668)                   | 7.670.019.955          | -    | 6.767.451.171 | (955.541.641) | (307.477.927.754)                   | (301.441.353.497)                   |
| 8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                              |             | (10.282.382.230)                    | (5.235.731.505)                     | 6.994.417.315          |      | 6.767.451.171 | (955.541.641) | (9.606.779.590)                     | (6.191.273.146)                     |
| 8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                     |             | 204.821.132.392                     | 216.131.323.518                     | 675.602.640            | -    | 6.767.451.171 | (955.541.641) | 212.491.152.347                     | 221.943.233.048                     |
| Tổng cộng                                                         |             |                                     |                                     | 7.670.019.955          | -    |               |               |                                     |                                     |
| II. Thu nhập toàn diện khác                                       |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý            |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài         |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |
| 4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                         |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |
| Cộng                                                              |             |                                     |                                     |                        |      |               |               |                                     |                                     |

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Lê Thị Như Nguyệt

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Cẩm

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐỒNG Á  
TRÁCH NHIỆM KẾ TOÁN  
MỘT THÀNH VIÊN  
CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG ĐỒNG Á  
QUẬN 3 - TP. HỒ CHÍ MINH

ĐỒNG Á

Huỳnh Anh Tuấn

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 3 năm 2022

### 1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

#### 1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104000059 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/05/2003 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 12/GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp vào ngày 20/05/2003 và theo các Giấy phép Hoạt động Kinh doanh điều chỉnh sau:

| Giấy phép điều chỉnh số | Nội dung điều chỉnh                                                                       | Ngày       |
|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 316/QĐ-UBCK             | Thay đổi về tên và địa chỉ trụ sở chính                                                   | 16/05/2007 |
| 128/UBCK-GP             | Tăng vốn điều lệ lên 500.000.000.000 đồng                                                 | 12/05/2008 |
| 06/GPĐC-UBCK            | Thay đổi địa chỉ trụ sở chính đến 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh | 22/01/2015 |
| 59/GPĐC-UBCK            | Rút nghiệp vụ bảo lãnh phát hành                                                          | 31/12/2015 |
| 20/GPĐC-UBCK            | Thay đổi người đại diện theo pháp luật                                                    | 07/07/2016 |
| 67/GPĐC-UBCK            | Thay đổi thông tin cá nhân người đại diện theo pháp luật                                  | 01/11/2019 |
| 63/GPĐC-UBCK            | Thay đổi người đại diện theo pháp luật                                                    | 28/09/2020 |
| 89/GPĐC-UBCK            | Thay đổi người đại diện theo pháp luật                                                    | 31/12/2020 |
|                         |                                                                                           |            |

#### 1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty:

Công ty có trụ sở chính đặt tại số Tầng 2 & tầng 3 Tòa nhà 468 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 1.3. Điều lệ Công ty ban hành ngày 15/01/2014

- Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 22/11/2002 theo Quyết định số 274/2002/QĐ - HĐQT
- Sửa đổi, bổ sung lần 1 ngày 22/11/2006 theo Quyết định số 620/2006/QĐ - EAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 2 ngày 28/03/2007 theo Quyết định số 195/QĐ - EAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 3 ngày 14/12/2010 theo Quyết định số 137/2010/QĐ - DAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 4 ngày 15/01/2014 theo Quyết định số 07/QĐ - HĐQT - DAB
- Sửa đổi, bổ sung lần 5 ngày 27/05/2016 theo Quyết định số 134/QĐ - DAB - HĐQT
- Sửa đổi, bổ sung lần 6 ngày 06/03/2019 theo Quyết định số 26/QĐ-DAB-HĐQT

#### 1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty

Quy mô vốn Công ty: Năm trăm tỷ đồng

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

| STT | Tên chi nhánh                                                                | Địa chỉ                                                         |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1   | Chi nhánh Hà Nội - Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á  | 181 Nguyễn Lương Bằng, Quận Đống Đa, Hà Nội                     |
| 2   | Chi nhánh Sài Gòn - Công ty TNHH Một thành viên Chứng khoán Ngân hàng Đông Á | 60, 62, 64, 66, 68, 70 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh |

## 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

### 2.1. Kỳ kế toán:

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm
- Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty là ngày 20/05/2003 và kết thúc vào ngày 31/12/2003

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng Đồng Việt Nam.

## 3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán và phương pháp kế toán quy định tại Luật Kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các văn bản pháp luật có liên quan và các quy định cụ thể của Thông tư 210/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210

### 3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

## 4. Các chính sách kế toán áp dụng

### 4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

- Tiền gửi hoạt động của Công ty: gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển thuộc sở hữu của Công ty
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: tiền gửi tại ngân hàng thương mại do Công ty thu được từ bán chứng khoán bảo lãnh phát hành.
- Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: tiền gửi trên tài khoản chuyên dụng tại Ngân hàng thương mại được chỉ định để thanh toán bù trừ tiền mua bán chứng khoán

#### 4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các đồng tiền khác phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại Ngân hàng thương mại mà Công ty đang giao dịch

### 4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

#### 4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của Công ty (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

##### 4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

- Đối với tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL): Là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.
- Đối với tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được vào ngày đáo hạn cố định mà Công ty có dự tính tích cực và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.
- Đối với Các khoản cho vay: Là tài sản tài chính phi phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động.

CO  
RACH N  
MOT  
CHUNG  
QUAN

- Đối với tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): Là các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL); hoặc tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM); hoặc là cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác.

**4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)**

Các khoản cho vay được đánh giá, phân loại thành năm (5) nhóm theo phương pháp định lượng và định tính, cụ thể

| Nhóm nợ |                        | Tiêu chí phân loại                                                                                                          |
|---------|------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nhóm 1  | Nợ đủ tiêu chuẩn       | Nợ trong hạn và được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và                                                       |
| Nhóm 2  | Nợ cần chú ý           | Nợ được đánh giá có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ |
| Nhóm 3  | Nợ dưới tiêu chuẩn     | Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi cả nợ gốc và lãi đúng hạn và có khả năng tổn thất                                |
| Nhóm 4  | Nợ nghi ngờ            | Nợ được đánh giá có khả năng tổn thất cao                                                                                   |
| Nhóm 5  | Nợ có khả năng mất vốn | Nợ được đánh giá không có khả năng thu hồi, mất vốn                                                                         |

**4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:**

Cuối kỳ báo cáo, CTCK ghi nhận chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư. Đây là số chênh lệch giữa giá mua và giá đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường) của từng nhóm tài sản tài chính.

Trường hợp chênh lệch đánh giá lại các TSTC tăng thì ghi nhận vào thu nhập chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC. Trường hợp chênh lệch giảm đánh giá lại TSTC thì ghi nhận vào chênh lệch giảm (chi phí) về đánh giá lại các TSTC.

**4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu**

Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:

Cuối kỳ báo cáo, CTCK đánh giá lại các TSTC theo giá trị thị trường hoặc theo giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở giá đóng cửa của Sở giao dịch Chứng Khoán tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

**4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

**4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại trái phiếu chưa niêm yết tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

**4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ:**

Chênh lệch tăng về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại công cụ thị trường tiền tệ tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

#### 4.2.2.5. Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

Chênh lệch tăng về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh tại thời điểm đánh giá lại (Kỳ xác định giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán) lớn hơn (>) giá ghi sổ của chúng.

Chênh lệch giảm về đánh giá lại các khoản đầu tư phái sinh được phản ánh bằng số chênh lệch giữa giá đánh giá lại các tài sản tài chính phái sinh tại thời điểm đánh giá lại cuối kỳ kế toán nhỏ hơn (<) giá ghi sổ của chúng.

#### 4.2.2.6. Đối với các khoản đầu tư cho vay:

Các khoản cho vay bao gồm cho vay hoạt động margin, cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng, cho vay vì lỗi giao dịch, cho vay tài sản tài chính khác.

Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi vốn trong một chu kỳ kinh doanh hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh, không bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua đã được tính vào Các khoản tương đương tiền.

#### 4.2.2.7. Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

CTCK phải ghi nhận tách biệt các khoản đầu tư đem thế chấp khỏi danh mục đầu tư của CTCK. Đồng thời ghi chuyên chênh lệch giá đánh giá lại của danh mục tài sản đem thế chấp khỏi danh mục chênh lệch đánh giá lại TSTC của công ty.

#### 4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06/10/2014.

#### 4.2.4. Nguyên tắc dùng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dùng ghi nhận : Là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi bảng cân đối kế toán.

Khi dùng ghi nhận các TSTC (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại TSTC đã lập dự phòng suy giảm giảm giá trị, khoản dự phòng này sẽ được ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của loại TSTC dùng ghi nhận.

#### 4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng tổn thất tài sản tài chính (TSTC) được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá TSTC của Công ty đang nắm giữ có thể xảy ra.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại TSTC này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC. Trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập và ghi giảm chi phí lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay.

#### 4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

**Tài sản tài chính** được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;

Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

#### 4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

. Điều khoản:

CTCK phải ghi nhận tách biệt TSTC khỏi danh mục đầu tư khi đem đi thế chấp danh mục TSTC.

. Điều kiện:

Chỉ được ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp này khi pháp luật chứng khoán cho phép.

#### 4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Cuối kỳ kế toán, CTCK xác định các khoản phải thu khó đòi hoặc suy giảm giá trị các khoản nợ phải thu nếu có phát sinh để trích lập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu, gồm:

- Phải thu khó đòi bán các TSTC

- Phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

- Phải thu khó đòi về gốc trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ đáo hạn

- Phải thu khó đòi khác

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng hoặc khoản hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc ghi giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định như sau:

Quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm 30% giá trị

Quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm 50% giá trị

Quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm 70% giá trị

Quá hạn từ 3 năm trở lên 100% giá trị

#### 4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

. Điều khoản:

CTCK có thể nhận nhận tài sản nhận thế chấp (TSNTC) cho các khoản vay bằng tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc TSTC sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành về các nghiệp vụ này. Các TSNTC có thể bằng tiền mặt, công cụ thị trường tiền tệ, trái phiếu Chính phủ.

Đối với các TSNTC của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá TSNTC (khi giá trị của TSNTC bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK).

. Điều kiện:

Điều kiện để trích lập dự phòng giảm giá TSNTC là: Các TSNTC được CTCK nhận thế chấp theo đúng quy định của pháp luật chứng khoán; Được tự do mua, bán trên TTCK mà tại thời điểm đánh giá lại để lập BCTC có giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được (giá thị trường hoặc giá trị hợp lý) giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có TSTC đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

#### 4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là bất động sản, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Một bất động sản đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai và nguyên giá của bất động sản đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nhãn hiệu hàng hóa bao gồm các chi phí để xây dựng chuỗi nhận dạng thương hiệu của Công ty.

Bản quyền bao gồm các chi phí mua bản quyền phần mềm tin học ứng dụng văn phòng và phục vụ giao dịch chứng khoán.

#### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

TSCĐ thuê tài chính là tài sản đáp ứng được các yêu cầu về ghi nhận tài sản cố định và phải thỏa mãn thêm các điều kiện là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Các trường hợp thuê tài sản dưới đây thường dẫn đến hợp đồng thuê tài chính :

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê.

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu.

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê.

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản cũng được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu hợp đồng thỏa mãn ít nhất một trong ba (3) trường hợp sau:

+ Nếu bên thuê hủy hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc hủy hợp đồng cho bên cho thuê;

+ Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

+ Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị

- Bên thuê ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản và nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.. tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất biên đi vay của Bên thuê tài sản để tính giá trị hiện Tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

CHỖ  
CHỮ  
HỮN

- Chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính, như chi phí đàm phán ký hợp đồng được ghi nhận vào nguyên giá tài sản đi thuê.

- Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính phải được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê theo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại cho mỗi kỳ kế toán.

#### 4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

Nếu đầu tư dưới hình thức góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, CTCK phải đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn trên cơ sở thỏa thuận. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ hoặc giá trị còn lại và giá trị đánh giá lại của tài sản mang đi góp vốn được kế toán là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nếu đầu tư dưới hình thức mua lại phần vốn góp của đơn vị khác và thanh toán cho bên chuyển nhượng vốn bằng tài sản phi tiền tệ :

+ Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là hàng tồn kho, CTCK phải kế toán như giao dịch bán hàng tồn kho dưới hình thức hàng đổi hàng (ghi nhận doanh thu, giá vốn của hàng tồn kho mang đi trao đổi lấy phần vốn được mua);

+ Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là TSCĐ, BĐSĐT, CTCK phải kế toán như giao dịch nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT (ghi nhận doanh thu, thu nhập khác, chi phí khác...);

+ Nếu tài sản phi tiền tệ dùng để thanh toán là công cụ vốn (cổ phiếu) hoặc công cụ nợ (trái phiếu, các khoản phải thu...), CTCK phải kế toán như giao dịch thanh lý nhượng bán các khoản đầu tư (ghi nhận lãi, lỗ vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính).

#### 4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Tiền ký quỹ không thuộc tài sản của CTCK. CTCK có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của CTCK.

Chỉ nhận ký quỹ bằng tiền theo cam kết của hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật chứng khoán hoặc pháp luật khác có liên quan hiện hành.

Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản của các đối tượng có liên quan theo cam kết của các Hợp đồng kinh tế ký kết, CTCK phải gửi kịp thời các số tiền nhận được vào tài khoản tiền gửi riêng biệt về nhận ký quỹ của các đối tượng và có trách nhiệm hoàn trả đầy đủ, chính xác tiền nhận ký quỹ cho đối tượng khi kết thúc hợp đồng kinh tế ký kết.

#### 4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

##### 4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

##### 4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

Do CTCK ghi nhận bán TSTC vào ngày T nên toàn bộ giá trị TSTC khớp lệnh bán phải được ghi nhận thông qua tài khoản phải thu do bán các TSTC.

##### 4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Xác định chính xác, kịp thời, đúng kỳ số phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC của CTCK.

##### a. Phải thu và dự thu cổ tức:

Cổ tức được chia tính từ ngày được hưởng quyền.

##### b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận, đã qua ngày nhận tiền nhưng chưa nhận được tiền.

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Tiền lãi được chia tính từ ngày hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận chưa đến ngày nhận tiền.

##### 4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, Thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch các TSTC, CTCK phải mở sổ chi tiết để theo dõi các khoản nợ phải thu khác như tài sản thiếu chờ xử lý...

##### 4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi và suy giảm giá trị các khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối kỳ kế toán) được ghi tăng chi phí (khi lập dự phòng) hoặc giảm chi phí (khi hoàn nhập)

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là :

NG  
HIỆP  
THA  
(CHÓ)  
JDI  
3.T

- + Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
  - + Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được.
  - + Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.
- Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo trình bày tại mục 4.2.8.
- 4.9.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các TSTC và phải thu khác.
- 4.9.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính:
- Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi từ các TSTC.
- 4.9.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn
- Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về bán, đáo hạn các tài sản tài chính
- 4.9.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác:
- Dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính được ghi nhận vào chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi khác.
- 4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:**
- Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210.
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:**
- 4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- 4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:
- a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện (LNĐTH) :
- LNĐTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.
- b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện (LNCTH):
- LNCTH của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các TSTC FVTPL hoặc TSTC khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục TSTC của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.
- 4.11.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán tại thời điểm phát sinh giao dịch bằng ngoại tệ hoặc thời điểm cuối kỳ kế toán.
- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ kế toán được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.
- 4.11.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).
- CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho CSH tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK.
- 4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**
- Theo hướng dẫn tại thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các CTCK và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 .
- 4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**
- Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.
- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau : Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện: là số chênh lệch tỷ giá hối đoái đã phát sinh trong kỳ kế toán.

- b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện: (Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ) là số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh cuối kỳ kế toán.

Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức. Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được, như trên trang thông tin điện tử của các Sở GD&ĐT, trang web của tổ chức phát hành, TTLK, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

- d. Ghi nhận chi phí lãi vay: số chi phí lãi vay đã thực hiện và dự chi phải trả của CTCK (nếu có) phát sinh trong kỳ kế toán.
- e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác: doanh thu đầu tư ngoài các khoản doanh thu đầu tư ở trên phát sinh trong kỳ kế toán của CTCK, gồm: các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được,...
- f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác: chi phí tài chính khác phát sinh trong kỳ ngoài các chi phí đã kể trên (phí chuyển tiền...).

**4.14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**

Chi phí quản lý CTCK gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) và chi phí bằng tiền khác.

Đây là chi phí thực tế đã phát sinh (không kể đã chi tiền hay chưa chi tiền) và các khoản dự chi (nếu có) có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý CTCK trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh của CTCK.

**4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**

**a. Ghi nhận thu nhập khác:**

Gồm thu nhập ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ, thu phạt vi phạm hợp đồng, khoản phải thu khó đòi đã xóa sổ nay đòi được, các khoản bồi thường khác...

**b. Ghi nhận chi phí khác:**

Gồm các chi phí ngoài chi phí phục vụ cho hoạt động kinh doanh, đầu tư các tài sản tài chính của CTCK như chi bị phạt hợp đồng, bị phát thuế, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp...

**4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải trả và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

**4.17. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phải sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Tài sản tài chính**

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư và các khoản phải thu.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

§. Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu: Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn; Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- b. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

§. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c. Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

§. Các khoản cho vay và phải thu: Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a. Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b. Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c. Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

§. Tài sản sẵn sàng để bán: Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là

- a. Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c. Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản vay và các khoản phải trả.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

§. Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:  
Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;  
Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc  
Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

05-  
C  
TRÁCH  
M  
CHỦN  
QUẢN

- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**§ Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ**

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

**Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn. Giá trị hợp lý của đầu tư tài chính ngắn hạn vào cổ phiếu niêm yết là giá thị trường của các cổ phiếu tại ngày lập báo cáo này được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

**5 Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**

**5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:**

Công ty có phát sinh rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**5.2. Rủi ro tín dụng:**

**Rủi ro tín dụng** là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Các hoạt động cảnh báo nguy cơ giảm tiền ký quỹ của khách hàng được thực hiện đúng hạn và tuân thủ theo đúng bản chất của sản phẩm hợp đồng hợp tác đầu tư và giao dịch ký quỹ.

Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến một số lượng lớn khách hàng đa dạng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty.

**5.3. Rủi ro thanh khoản:**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

NG T  
NHIỆM  
T THAM  
KHOẢN  
ĐƠN  
13-TF

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

**5.4. Rủi ro thị trường:**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính.

**5.5. Rủi ro tiền tệ:**

**Rủi ro lãi suất** là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và nợ vay của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**5.6. Các rủi ro khác về giá:**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

**6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK (xem mục 4.2.2)**

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
- 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:
- 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:
- 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

C.N.  
TU HẠN  
VIÊN  
SẢN HẢI  
J A  
HỒ CHÍ

## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: Việt Nam đồng

#### A 7.1. Tiền

- Tiền mặt tại quỹ
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán
- Tương đương tiền

| Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước      |
|-----------------------|-----------------------|
| 15.663.646            | 22.880.014            |
| 14.485.494.231        | 25.664.983.824        |
| 60.715.003            | 110.887.715           |
| 55.000.000.000        | 6.500.000.000         |
| <b>69.561.872.880</b> | <b>32.298.751.553</b> |

**Cộng**

#### A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| CHỈ TIÊU                 | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm | Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm |
|--------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>a) Cửa CTCK</b>       | <b>360.468</b>                           | <b>3.456.242.610</b>                             |
| - Cổ phiếu               | 360.468                                  | 3.456.242.610                                    |
| - Trái phiếu             |                                          |                                                  |
| - Chứng khoán khác       |                                          |                                                  |
| <b>Cộng</b>              |                                          |                                                  |
| <b>b) Cửa Nhà đầu tư</b> | <b>574.629.435</b>                       | <b>14.610.501.125.850</b>                        |
| - Cổ phiếu               | 565.707.935                              | 14.606.225.582.850                               |
| - Trái phiếu             | 4.300                                    | 40.564.000                                       |
| - Chứng chỉ quỹ          | 4.800                                    | 116.407.000                                      |
| - Chứng khoán khác       | 8.912.400                                | 4.118.572.000                                    |
| <b>Cộng</b>              | <b>574.989.903</b>                       | <b>14.613.957.368.460</b>                        |

#### A 7.3. Các loại tài sản tài chính

##### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

| Tài sản FVTPL              | Kỳ này năm nay        |                       | Kỳ này năm trước      |                       |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu niêm yết          | 788.223.800           | 1.361.117.330         | 1.770.519.550         | 3.432.317.880         |
| Cổ phiếu chưa niêm yết     | 9.009.216.000         | 2.245.049.324         | 21.205.003.957        | 9.936.426.037         |
| Tiền gửi có kỳ hạn cố định | 55.000.000.000        | 55.000.000.000        | 6.500.000.000         | 6.500.000.000         |
| <b>Cộng</b>                | <b>64.797.439.800</b> | <b>58.606.166.654</b> | <b>29.475.523.507</b> | <b>19.868.743.917</b> |

##### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

| Tài sản AFS            | Kỳ này năm nay         |                       | Kỳ này năm trước       |                       |
|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|                        | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        | Giá gốc                | Giá trị hợp lý        |
| Cổ phiếu niêm yết      | -                      | -                     | -                      | -                     |
| Cổ phiếu chưa niêm yết | 136.980.581.556        | 25.320.626.932        | 138.027.158.556        | 24.434.706.299        |
| <b>Cộng</b>            | <b>136.980.581.556</b> | <b>25.320.626.932</b> | <b>138.027.158.556</b> | <b>24.434.706.299</b> |

##### 7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

| Khoản cho vay và phải thu                              | Kỳ này năm nay         |                        | Kỳ này năm trước       |                        |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                        | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         | Giá gốc                | Giá trị hợp lý         |
| Cho vay hoạt động margin                               | 97.202.678.270         | 97.202.678.270         | 107.432.246.801        | 107.432.246.801        |
| Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng    | 7.975.321.257          | 7.975.321.257          | 21.819.972.562         | 21.819.972.562         |
| Phải thu từ bán các TSTC                               | 15.252.400.000         | -                      | 15.342.500.000         | 90.100.000             |
| Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn, Margin, ứng trước tiền bán | 571.384.569            | 571.384.569            | 272.170.160            | 272.170.160            |
| Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                     | 10.626.392.275         | 518.153.606            | 10.994.780.917         | 895.292.248            |
| Phải thu khác                                          | 32.137.673.341         | 60.461.910             | 32.167.673.341         | 90.461.910             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>163.765.849.712</b> | <b>106.327.999.612</b> | <b>188.029.343.781</b> | <b>130.600.243.681</b> |



|                                                                                 | Kỳ này         | Kỳ này         | Kỳ này          |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|-----------------|
|                                                                                 | năm nay        | năm nay        | năm trước       |
| A.7.5. Các khoản phải thu                                                       | 15.252.400.000 | 15.342.500.000 | 15.342.500.000  |
| 7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư                                  | 15.252.400.000 | 15.342.500.000 | 15.342.500.000  |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
| Trong đó:                                                                       |                |                |                 |
| - Chỉ tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi | 15.252.400.000 | 15.252.400.000 | 15.252.400.000  |
| 7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu              | 571.384.569    | 571.384.569    | 272.170.160     |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
| 7.5.3. Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn                              | 571.384.569    | 571.384.569    | 272.170.160     |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
| 7.5.4. Phải thu hoạt động Margin                                                | 97.202.678.270 | 97.202.678.270 | 107.432.246.801 |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
| 7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                       | 10.626.392.275 | 10.626.392.275 | 10.994.780.917  |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
| 7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                    | -              | -              | 10.994.780.917  |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
| 7.5.7. Phải thu khác                                                            | 32.137.673.341 | 32.137.673.341 | 32.167.673.341  |
| <b>Cộng</b>                                                                     |                |                |                 |
|                                                                                 | 32.137.673.341 | 32.137.673.341 | 32.167.673.341  |

### A 7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng                 | Giá trị phải thu khó đòi tại 01/01/2022 | Tham chiếu | Số trích lập thêm trong năm 2022 |                       |                       |                       | Giá trị phải thu khó đòi tại 30/09/2022 |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                         |                                         |            | Số đầu năm                       | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập trong kỳ | Số cuối kỳ            |                                         |
| 1   | Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính     | 15.252.400.000                          |            | 15.252.400.000                   |                       |                       | 15.252.400.000        | 15.252.400.000                          |
| 2   | Dự phòng phải thu khách hàng về đặc cợc mua chứng khoán | 31.600.000.000                          |            | 31.600.000.000                   |                       |                       | 31.600.000.000        | 31.600.000.000                          |
| 3   | Dự phòng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp             | 10.099.488.669                          |            | 10.099.488.669                   | 8.750.000             |                       | 10.108.238.669        | 10.108.238.669                          |
| 4   | Dự phòng tài sản thiếu chờ xử lý                        | 477.211.431                             |            | 477.211.431                      | -                     |                       | 477.211.431           | 477.211.431                             |
|     | <b>Cộng</b>                                             | <b>57.429.100.100</b>                   |            | <b>57.429.100.100</b>            |                       |                       | <b>57.437.850.100</b> | <b>57.437.850.100</b>                   |

T  
G T  
HIỆM  
HÀNH  
HOÀN  
ÔN  
-T.F

**A.7.7. Hàng tồn kho**

- Vật tư văn phòng
- Công cụ, dụng cụ

Cộng

Kỳ này năm nay    Kỳ này năm trước

**A.7.8. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn****- CP trả trước - CP hoạt động KD CK**

- + Chi phí Công cụ, đồ dùng
- + Chi phí Duy tu, sửa chữa, bảo trì
- + Chi phí liên quan hệ thống mạng
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động
- + Chi phí bằng tiền khác

**- CP trả trước - CP Quản lý doanh nghiệp**

- + Chi phí Công cụ đồ dùng
- + Chi phí Duy tu, sửa chữa, bảo trì
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài
- + Chi phí đồng phục, bảo hộ lao động

Cộng

**b. Chi phí trả trước dài hạn****- CP trả trước - CP hoạt động KD CK**

- + Chi phí Công cụ, đồ dùng
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

**- CP trả trước - CP Quản lý doanh nghiệp**

- + Chi phí Công cụ, đồ dùng
- + Chi phí duy tu, sửa chữa, bảo trì MMTB, mạng
- + Chi phí liên quan hệ thống mạng
- + Chi phí dịch vụ mua ngoài

Cộng

**A.7.9. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu
- Tiền nộp bổ sung
- Tiền lãi phân bổ hàng năm

Cộng

Kỳ này năm nay    Kỳ này năm trước

238.770.531    278.406.082

26.396.470    80.389.221

106.876.061    -

-

123.522.861

105.498.000    74.494.000

149.351.335    47.397.802

30.508.379    21.838.383

53.333.537    -

65.509.419    25.559.419

-

388.121.866    325.803.884

Kỳ này năm nay    Kỳ này năm trước

156.014.585    367.864.069

155.442.585    252.432.069

572.000    115.432.000

242.726.112    450.400.086

192.814.346    356.798.905

2.952.000

-

49.911.766    90.649.181

398.740.697    818.264.155

120.000.000    120.000.000

8.340.890.209    6.608.976.558

7.150.315.893    6.382.229.544

15.611.206.102    13.111.206.102

T.N.  
 HẠN  
 VIÊN  
 SÂN HÀ  
 Á  
 HỒ CH

**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                           | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng      |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>     |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| Số dư đầu năm                       | 1.294.367.000          | 1.097.131.746     | 3.867.855.373                   | 11.582.612.664           | 301.304.936        | 18.143.271.719 |
| - Mua trong năm                     |                        | -                 | 112.000.000                     | 626.360.000              | -                  | 738.360.000    |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành            | -                      |                   |                                 |                          |                    | -              |
| - Tăng khác                         |                        |                   | -                               |                          |                    | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        |                   |                                 |                          |                    | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        | -                 | 140.877.817                     | 1.016.912.254            | -                  | 1.157.790.071  |
| - Giảm khác                         | -                      |                   | -                               | -                        | -                  | -              |
| Số dư cuối năm                      | 1.294.367.000          | 1.097.131.746     | 3.838.977.556                   | 11.192.060.410           | 301.304.936        | 17.723.841.648 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| Số dư đầu năm                       | 1.294.367.000          | 1.097.131.746     | 3.315.632.105                   | 9.365.124.587            | 301.304.936        | 15.373.560.374 |
| - Khấu hao trong năm                | -                      | -                 | 331.641.452                     | 488.176.806              | -                  | 819.818.258    |
| - Tăng khác                         |                        |                   | -                               | -                        | -                  | -              |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư   |                        |                   |                                 |                          |                    | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán              |                        |                   | 140.877.817                     | 1.016.912.254            | -                  | 1.157.790.071  |
| - Giảm khác                         | -                      | -                 | -                               | -                        | -                  | -              |
| Số dư cuối năm                      | 1.294.367.000          | 1.097.131.746     | 3.506.395.740                   | 8.836.389.139            | 301.304.936        | 15.035.588.561 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                |
| - Tại ngày đầu năm                  | -                      | -                 | 552.223.268                     | 2.217.488.077            | -                  | 2.769.711.345  |
| - Tại ngày cuối năm                 | -                      | -                 | 332.581.816                     | 2.355.671.271            | -                  | 2.688.253.087  |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b> |                        |                   |                                 |                          |                    |                |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.294.367.000 1.097.131.746 3.095.375.073 8.337.452.664 301.304.936 14.125.631.419

**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Bản quyền, bằng sáng chế | Chương trình phần mềm | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng      |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-----------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 | -                        | 14.214.956.174        | 6.843.080.760     | 21.058.036.934 |
| - Mua trong kỳ                          |                   |                 |                          | 420.000.000           |                   | 420.000.000    |
| - Tạo ra từ nội bộ Công ty              |                   |                 |                          |                       |                   | -              |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                          |                       |                   | -              |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                       |                   | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                       |                   | -              |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                       | -                 | -              |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 | -                        | 14.634.956.174        | 6.843.080.760     | 21.478.036.934 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 | -                        | 9.597.424.110         | 6.843.080.760     | 16.440.504.870 |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   |                 |                          | 833.345.000           | 219.032.258       | 1.052.377.258  |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                       |                   | -              |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                       |                   | -              |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                       | -                 | -              |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 | -                        | 10.430.769.110        | 7.062.113.018     | 17.492.882.128 |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |                       |                   |                |
| - Tại ngày đầu kỳ                       |                   |                 | -                        | 4.617.532.064         | -                 | 4.617.532.064  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                   |                 | -                        | 4.204.187.064         | (219.032.258)     | 3.985.154.806  |
| <b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>     |                   |                 |                          |                       |                   |                |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: - - - 8.729.956.174 6.843.080.760 15.573.036.934

**A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính                                    | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 10.490.890.000 | 16.292.280.000   |
| 2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng |                |                  |
| 3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                |                |                  |
| 4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              |                |                  |
| 5. Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | -              | 43.000.000       |
| 6. Tài sản tài chính chờ cho vay                     |                |                  |
| 7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay        |                |                  |

**A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính                                                               | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | -              | 10.000           |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng |                |                  |
| 3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                |                |                  |
| 4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    |                |                  |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>-</b>       | <b>10.000</b>    |

**A.7.15. Tài sản tài chính chờ về của CTCK**

| Tài sản tài chính | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------|------------------|
|                   |                |                  |
| <b>Cộng</b>       |                |                  |

**A.7.16. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK**

| Tài sản tài chính | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------|------------------|
|                   |                |                  |
| <b>Cộng</b>       |                |                  |

**A.7.17. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK**

| Tài sản tài chính                                 | Kỳ này năm nay        | Kỳ này năm trước      |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 70.525.760.000        | 71.891.760.000        |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>70.525.760.000</b> | <b>71.891.760.000</b> |

**A.7.18. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK**

| Tài sản tài chính | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------|------------------|
|                   |                |                  |
| <b>Cộng</b>       |                |                  |

**A.7.19. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá của CTCK (nếu có)**

| Loại chứng khoán | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|------------------|----------------|------------------|
|                  |                |                  |
| <b>Cộng</b>      |                |                  |

**A.7.20. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính                                   | Kỳ này năm nay           | Kỳ này năm trước         |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng   | 1.708.106.950.000        | 2.211.899.410.000        |
| 2.Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng |                          |                          |
| 3.Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                | -                        | 69.079.140.000           |
| 4.Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ              | 11.791.340.000           | 12.958.400.000           |
| 5.Tài sản tài chính chờ thanh toán                  | 14.891.140.000           | 20.755.110.000           |
| 6.Tài sản tài chính chờ cho vay                     |                          |                          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.734.789.430.000</b> | <b>2.314.692.060.000</b> |

**A.7.21. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính                                                              | Kỳ này năm nay       | Kỳ này năm trước     |
|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 1.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng   | 3.956.420.000        | 8.059.560.000        |
| 2.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 1.000.000.000        | 840.000              |
| 3.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                |                      |                      |
| 4.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ    | -                    | 382.750.000          |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>4.956.420.000</b> | <b>8.443.150.000</b> |

**A.7.22. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------|------------------|
|                   |                |                  |
|                   |                |                  |

**A.7.23. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------|------------------|
|                   |                |                  |
| <b>Cộng</b>       |                |                  |

**A.7.24. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư**

| Tài sản tài chính | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-------------------|----------------|------------------|
|                   |                |                  |
| <b>Cộng</b>       |                |                  |

**A.7.25. Tiền gửi của Nhà đầu tư**

| <b>Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>                                                                 | <b>Kỳ này năm nay</b>  | <b>Kỳ này năm trước</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| 1.Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý               | 133.933.643.615        | 356.784.973.647         |
| 1.1.Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  | 133.512.255.332        | 356.403.097.525         |
| 1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 421.388.283            | 381.876.122             |
| 2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                       | 42.350.938.554         | 70.499.430.426          |
| 3.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                           | 2.004.571              | 2.126.063               |
| 3.1.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước              | 1.000.000              | 1.000.000               |
| 3.2.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài              | 1.004.571              | 1.126.063               |
| <b>Cộng</b>                                                                                    | <b>176.286.586.740</b> | <b>427.286.530.136</b>  |

**A.7.26. Tiền gửi của Tổ chức phát hành**

| <b>Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>                               | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| 1.Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại , đại lý phát hành          |                       |                         |
| 2.Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành | 1.151.689.211         | 1.218.765.711           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>1.151.689.211</b>  | <b>1.218.765.711</b>    |

**A 7.27 Phải trả mua các tài sản tài chính**

7.27.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính

Cộng

7.27.2.Phải trả khác về hoạt động đầu tư

Cộng

**A7.28. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

7.28.1.Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán

7.28.2.Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán

7.28.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành

7.28.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

7.28.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác

- Phải trả tiền cọc đấu giá mua cổ phần

**Tổng cộng****Kỳ này năm nay****Kỳ này năm trước****Kỳ này năm nay****Kỳ này năm trước**

351.400.019

546.982.882

160.124.890

327.292.708

596.500

596.500

**512.121.409****874.872.090**

TỶ  
 HỮU H  
 VIÊN  
 NGÂN I  
 G A  
 100

|                                                                 |                       |                         |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|
| <b>A.7.29. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>           | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư      | 1.151.689.211         | 1.218.765.711           |
| - Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>1.151.689.211</b>  | <b>1.218.765.711</b>    |
| <b>A 7.30. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>              | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                    |                       |                         |
| - Thuế Thu nhập cá nhân                                         | 750.267.506           | 1.641.370.929           |
| - Thuế Giá trị gia tăng                                         | 14.375.189            | 2.263.964               |
| - Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)                            |                       |                         |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác              |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>764.642.695</b>    | <b>1.643.634.893</b>    |
| <b>A 7.31. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán</b>           | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác           |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                     |                       |                         |
| <b>A.7.32. Chi phí phải trả</b>                                 | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Chi tiết theo các loại, nhóm chi phí phải trả                 |                       |                         |
| + Trích trước chi phí kiểm toán                                 | 90.000.000            | -                       |
| + Trích trước chi phí tất niên 2018                             |                       |                         |
| + Trích trước chi phí cước đường truyền                         | 51.944.142            | 39.350.000              |
| + Trích trước chi phí tiền điện                                 | 60.164.000            | 69.488.863              |
| + Trích trước chi phí tiền nước                                 |                       |                         |
| + Trích trước chi phí bảo vệ + vệ sinh                          | 6.000.000             | 16.164.000              |
| + Trích trước chi phí điện thoại cố định                        |                       |                         |
| + Trích trước chi phí mặt bằng                                  | 68.800.000            | 137.600.000             |
| + Trích trước chi phí thuê máy chủ                              |                       |                         |
| + Trích trước chi phí bảo trì phần mềm                          | 100.000.000           | 100.000.000             |
| + Trích trước chi phí khác                                      |                       | 1.990.000               |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>376.908.142</b>    | <b>364.592.863</b>      |
| <b>A. 7.33. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán</b>              | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh                   |                       |                         |
| - Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới                   |                       |                         |
| <b>Cộng</b>                                                     |                       |                         |
| <b>A 7.34. Phải trả người bán</b>                               | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán                |                       |                         |
| + Phải trả người bán ngắn hạn                                   | 253.506.773           | 105.006.773             |
| + Phải trả người bán dài hạn                                    | 2.250.000.000         | 3.750.000.000,00        |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>2.503.506.773</b>  | <b>3.855.006.773</b>    |
| <b>A 7.35. Phải trả, phải nộp khác</b>                          | <b>Kỳ này năm nay</b> | <b>Kỳ này năm trước</b> |
| - Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác           |                       |                         |
| + Phải trả, phải nộp khác ngắn hạn                              | 940.807.203           | 1.152.384.660           |
| + Phải trả, phải nộp khác dài hạn                               | -                     | -                       |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>940.807.203</b>    | <b>1.152.384.660</b>    |



*[Handwritten signature]*

**A.7.37. Vay ngắn hạn** (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

| Loại vay ngắn hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|-------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
|                   |              |              |                 |                 |               |
| <b>Cộng</b>       |              |              |                 |                 |               |

**A.7.38. Vay và nợ dài hạn:**

| Các loại vay và nợ dài hạn | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
|----------------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
| a. Vay dài hạn             |              |              |                 |                 |               |
| b. Nợ dài hạn              |              |              |                 |                 |               |
| <b>Cộng</b>                |              |              |                 |                 |               |

**A.7.39. Phải trả Nhà đầu tư**

| Loại phải trả                                                                                                    | Kỳ này năm nay         | Kỳ này năm trước       |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 134.084.673.729        | 355.431.617.583        |
| 1.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 133.661.132.557        | 355.047.372.800        |
| 1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | 423.541.172            | 384.244.783            |
| 2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư                   | 42.091.621.050         | 70.190.377.300         |
| 2.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 42.091.621.050         | 70.177.777.300         |
| 2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | -                      | 12.600.000             |
| 3. Phải trả khác của Nhà đầu tư                                                                                  | 110.291.961            | 1.664.535.253          |
| 3.1. Của Nhà đầu tư trong nước                                                                                   | 110.291.961            | 1.664.535.253          |
| 3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài                                                                                   | -                      |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                      | <b>176.286.586.740</b> | <b>427.286.530.136</b> |

**A.7.40. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK**

|                                      | Kỳ này năm nay     | Kỳ này năm trước   |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
| 1. Phải trả phí môi giới chứng khoán | 36.407.621         | 154.681.866        |
| 2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán   | 420.695.519        | 683.482.934        |
| 3. Phải trả phí tư vấn               | 248.984.847        | 266.984.845        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>457.103.140</b> | <b>838.164.800</b> |

**A.7.41. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch**

|                                                                       | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| 1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư              |                |                  |
| 1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước |                |                  |
| 1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài |                |                  |
| 2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch                                     |                |                  |
| 2.1. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước         |                |                  |
| 2.2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài         |                |                  |
| <b>Cộng</b>                                                           |                |                  |

-C  
 ON  
 H NH  
 OT T  
 IG KH  
 Đ  
 V3-

**A.7.42. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư**

| Các khoản phải trả |                                                                                 | Kỳ này năm nay         | Kỳ này năm trước       |
|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| 1.                 | Phải trả nghiệp vụ margin                                                       |                        |                        |
| 2.                 | Phải trả gốc margin                                                             | 97.202.678.270         | 107.432.246.801        |
| 2.1.               | Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước                                   | 97.202.678.270         | 107.432.246.801        |
| 2.2.               | Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                   |                        |                        |
| 3.                 | Phải trả lãi margin                                                             |                        | 272.170.160            |
| 3.1.               | Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước                                   |                        | 272.170.160            |
| 3.2.               | Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài                                   |                        |                        |
| 4.                 | Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                               | 7.975.321.257          | 21.819.972.562         |
| 4.1.               | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                           | 7.975.321.257          | 21.819.972.562         |
| a.                 | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 7.975.321.257          | 21.819.972.562         |
| b.                 | Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                        |                        |
| 4.2.               | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán                           | -                      | -                      |
| a.                 | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | -                      | -                      |
| b.                 | Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài |                        |                        |
| <b>Cộng</b>        |                                                                                 | <b>105.177.999.527</b> | <b>129.524.389.523</b> |

**A.7.43. Lợi nhuận chưa phân phối**

| Lợi nhuận chưa phân phối |                                       | Kỳ này năm nay           | Kỳ này năm trước         |
|--------------------------|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                        | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối | (301.441.353.497)        | (307.477.927.754)        |
| 2                        | Lợi nhuận chưa thực hiện              | (6.191.273.146)          | (9.606.779.590)          |
| <b>Tổng cộng</b>         |                                       | <b>(307.632.626.643)</b> | <b>(317.084.707.344)</b> |

**A.7.44. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn**

| Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn |  | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|----------------------------------------------------------------------|--|----------------|------------------|
| 1                                                                    |  |                |                  |
| 2                                                                    |  |                |                  |

**(\*) Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính**

| 14. Tiền gửi của Nhà đầu tư |                                                                                  | Kỳ này năm nay         | Kỳ này năm trước       |
|-----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                             | Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán                        |                        |                        |
|                             | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 133.933.643.615        | 356.784.973.647        |
|                             | - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán                                        | 42.350.938.554         | 70.499.430.426         |
| <b>Cộng</b>                 |                                                                                  | <b>176.284.582.169</b> | <b>427.284.404.073</b> |

| 15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư |                                                                     | Kỳ này năm nay | Kỳ này năm trước |
|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|----------------|------------------|
| -                                                            | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư trong nước | 1.000.000      | 1.000.000        |
| -                                                            | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài | 1.004.571      | 1.126.063        |
| -                                                            | Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán ủy thác đầu tư            |                |                  |

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động

B 7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán | Giá bán       | Tổng giá trị bán | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này | Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm trước |
|-----|---------------------------|--------------|---------------|------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------|
| A   | B                         | 1            | 2             | 3=1*2            | 4                                                        | 5=3-4                          | 6                                         | 7                                 |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 72.827       | 1.527.706.210 | 1.527.706.210    | 955.275.750                                              | 180.261.350                    | 572.512.950                               | 35.920.000                        |
| 2   | Cổ phiếu OTC              | 287.641      | 1.928.536.400 | 1.928.536.400    | 2.473.081.957                                            | (63.219.247)                   | (1.591.205.047)                           | 0                                 |
|     | Tổng cộng                 | 360.468      | 3.456.242.610 | 3.456.242.610    | 3.428.357.707                                            | 117.042.103                    | (1.018.692.097)                           | 35.920.000                        |

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

| STT | Danh mục các loại tài sản tài chính | Giá trị mua theo sổ kế toán | Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý | Chênh lệch đánh giá lại kỳ này | Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước | Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này |
|-----|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------|
| A   | B                                   | C                           | D                                  | E=C-D                          | F                                | G=E-F                                   |
| I   | Loại FVTPL                          | 64.797.439.800              | 58.606.166.654                     | 6.191.273.146                  | 9.606.779.590                    | (3.415.506.444)                         |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết                   | 788.223.800                 | 1.361.117.330                      | (572.893.530)                  | (1.661.798.330)                  | 1.088.904.800                           |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết              | 9.009.216.000               | 2.245.049.324                      | 6.764.166.676                  | 11.268.577.920                   | (4.504.411.244)                         |
| 5   | Công cụ thị trường tiền tệ          | 55.000.000.000              | 55.000.000.000                     | -                              | -                                | -                                       |
| II  | Loại HTM                            |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| III | Loại các khoản cho vay và phải thu  | 163.765.849.712             | 106.327.999.612                    | 57.437.850.100                 | 57.429.100.100                   | 8.750.000                               |
| IV  | Loại AFS                            |                             |                                    |                                |                                  |                                         |
| V   | Loại Đầu tư dài hạn                 | 136.980.581.556             | 25.320.626.932                     | 111.659.954.624                | 113.592.452.257                  | (1.932.497.633)                         |
|     | Cộng                                | 365.543.871.068             | 190.254.793.198                    | 175.289.077.870                | 180.628.331.947                  | (5.339.254.077)                         |

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

| STT | Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm nay       |                        | Năm trước     |                          |
|-----|-----------------------------------|---------------|------------------------|---------------|--------------------------|
|     |                                   | Kỳ này        | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ này        | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1   | Từ tài sản tài chính FVTPL        | 358.334.072   | 547.879.987            | 35.920.000    | 35.920.000               |
| 2   | Từ tài sản tài chính HTM          | -             | -                      | -             | -                        |
| 3   | Từ các khoản cho vay              | 3.363.592.431 | 10.342.442.448         | 2.951.334.245 | 7.966.461.218            |
| 4   | Từ AFS                            | -             | -                      | -             | -                        |
|     | Cộng                              | 3.721.926.503 | 10.890.322.435         | 2.987.254.245 | 8.002.381.218            |

**7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| STT         | Các loại doanh thu hoạt động khác                                  | Năm nay          |                        | Năm trước        |                          |
|-------------|--------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|------------------|--------------------------|
|             |                                                                    | Kỳ này           | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ này           | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1           | Thu nhập hoạt động khác                                            | 2.394.000        | 7.531.823              | 3.708.000        | 8.634.472                |
| 2           | Doanh thu cho thuê tài sản                                         |                  |                        |                  |                          |
| 3           | Doanh thu các dịch vụ tài chính                                    |                  | -                      |                  |                          |
| 4           | Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát |                  |                        |                  |                          |
| <b>Cộng</b> |                                                                    | <b>2.394.000</b> | <b>7.531.823</b>       | <b>3.708.000</b> | <b>8.634.472</b>         |

**7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính**

| STT         | Các loại chi phí hoạt động khác                                       | Năm nay        |                        | Năm trước |                          |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-----------|--------------------------|
|             |                                                                       | Kỳ này         | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ này    | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1           | Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác                               |                |                        |           |                          |
| 2           | Chi phí cho thuê tài sản                                              |                |                        |           |                          |
| 3           | Chi phí dịch vụ tài chính khác                                        |                |                        |           |                          |
| 4           | Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành |                |                        |           |                          |
| 5           | Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn                                        | -              |                        |           |                          |
| 6           | Chi phí khác                                                          | 321.814        | 321.814                | -         | -                        |
| <b>Cộng</b> |                                                                       | <b>321.814</b> | <b>321.814</b>         | <b>-</b>  | <b>-</b>                 |

**B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT         | Loại doanh thu hoạt động tài chính                                                                    | Năm nay           |                        | Năm trước         |                          |
|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------------|-------------------|--------------------------|
|             |                                                                                                       | Kỳ này            | Lũy kế đến cuối kỳ này | Kỳ này            | Lũy kế đến cuối kỳ trước |
| 1           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                                                            | -                 | -                      |                   |                          |
| 1.1         | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện                                                           |                   | -                      |                   |                          |
| 1.2         | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                                         |                   | -                      |                   |                          |
| 2           | Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ |                   | -                      |                   |                          |
| 3           | Doanh thu dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ                                                           | -                 | -                      | -                 | -                        |
| 4           | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn                                                                   | 16.622.183        | 898.275.386            | 66.905.161        | 981.906.369              |
| 5           | Doanh thu hoạt động tài chính khác                                                                    |                   | -                      |                   | -                        |
| <b>Cộng</b> |                                                                                                       | <b>16.622.183</b> | <b>898.275.386</b>     | <b>66.905.161</b> | <b>981.906.369</b>       |

**B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT         | Loại chi phí                                                                    | Năm nay              |                       | Năm trước            |                       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|             |                                                                                 | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ này     | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ trước   |
| 1           | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                          | 2.376.519.877        | 11.884.545.527        | 5.093.960.627        | 15.298.201.950        |
| 2           | Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                        |                      | -                     |                      |                       |
| 3           | Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                     |                      | -                     |                      |                       |
| 4           | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                            | 260.007.214          | 756.799.412           | 280.066.879          | 841.697.936           |
| 5           | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                              | 104.702.939          | 559.898.292           | 125.657.600          | 418.327.068           |
| 6           | Chi phí các dịch vụ tài chính khác                                              | 66.309.339           | 184.930.070           | 61.987.537           | 194.944.137           |
| 7           | Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản                                               |                      | -                     |                      |                       |
| 8           | Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành              |                      | -                     |                      |                       |
| 9           | Chi phí dịch vụ khác                                                            | -                    | -                     | -                    | -                     |
| 10          | Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán | 8.750.000            | 8.750.000             | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b> |                                                                                 | <b>2.816.289.369</b> | <b>13.394.923.301</b> | <b>5.561.672.643</b> | <b>16.753.171.091</b> |

**B 7.48. Chi phí tài chính**

| STT         | Loại chi phí tài chính                                                          | Năm nay              |                    | Năm trước           |                     |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
|             |                                                                                 | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ này  | Kỳ này              | Lũy kế đến kỳ trước |
| 1           | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái                                                   | -                    | -                  | -                   | -                   |
| 1.1         | Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                                               |                      |                    |                     |                     |
| 1.2         | Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện                                             |                      |                    |                     |                     |
| 2           | Chi phí lãi vay                                                                 |                      |                    |                     |                     |
| 3           | Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh | 64.637.997           | 1.592.623.797      |                     | 30.484.000          |
| 4           | Chi phí tài chính khác (dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư)             | (680.773.420)        | (598.044.000)      | (44.853.300)        | 465.660.049         |
| <b>Cộng</b> |                                                                                 | <b>(616.135.423)</b> | <b>994.579.797</b> | <b>(44.853.300)</b> | <b>496.144.049</b>  |

TRẮC  
M  
CHÚN  
QUẢN

**B 7.50. Chi phí quản lý CTCK**

| STT         | Loại chi phí quản lý CTCK                  | Năm nay              |                      | Năm trước            |                      |
|-------------|--------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|             |                                            | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ này    | Kỳ này               | Lũy kế đến kỳ trước  |
| 1           | Chi phí lương và các khoản khác theo lương | 1.547.814.535        | 4.494.268.238        | 1.510.369.111        | 4.545.438.933        |
| 2           | BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN                     | 181.048.000          | 551.806.000          | 198.267.000          | 602.066.000          |
| 3           | Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp   | -                    | -                    | -                    | -                    |
| 4           | Chi phí vật tư văn phòng                   | 6.137.800            | 31.540.326           | 8.014.600            | 36.177.791           |
| 5           | Chi phí công cụ, dụng cụ                   | 91.156.529           | 298.658.476          | 65.576.803           | 135.120.812          |
| 6           | Chi phí khấu hao TSCĐ                      | 388.802.000          | 1.032.032.516        | 148.308.000          | 444.142.194          |
| 7           | Chi phí thuế, phí và lệ phí                | -                    | 5.000.000            | -                    | 64.135.000           |
| 8           | Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng     |                      |                      | -                    |                      |
| 9           | Chi phí dịch vụ mua ngoài                  | 934.192.195          | 2.901.044.345        | 830.886.167          | 3.006.974.377        |
| 10          | Chi phí khác                               | 5.210.000            | 32.110.000           | 100.100.000          | 140.538.080          |
| <b>Cộng</b> |                                            | <b>3.154.361.059</b> | <b>9.346.459.901</b> | <b>2.861.521.681</b> | <b>8.974.593.187</b> |

**B.7.51. Thu nhập khác**

| STT         | Chi tiết thu nhập khác                                                      | Năm nay          |                   | Năm trước |                     |
|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|-----------|---------------------|
|             |                                                                             | Kỳ này           | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này    | Lũy kế đến kỳ trước |
| 1           | Thu thanh lý tài sản                                                        | 1.395.455        | 1.395.455         | -         | -                   |
| 2           | Kết chuyển khoản ứng trước về hợp đồng tư vấn của các doanh nghiệp giải thể | -                | -                 |           |                     |
| 3           |                                                                             |                  |                   |           |                     |
| <b>Cộng</b> |                                                                             | <b>1.395.455</b> | <b>1.395.455</b>  | <b>-</b>  | <b>-</b>            |

**B 7.52. Chi phí khác**

| STT         | Chi tiết chi phí khác | Năm nay  |                   | Năm trước |                     |
|-------------|-----------------------|----------|-------------------|-----------|---------------------|
|             |                       | Kỳ này   | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này    | Lũy kế đến kỳ trước |
| 1           |                       | -        | -                 |           |                     |
| 2           |                       |          |                   |           |                     |
| 3           |                       |          |                   |           |                     |
| <b>Cộng</b> |                       | <b>-</b> | <b>-</b>          | <b>-</b>  | <b>-</b>            |

-C  
ÔN  
NH  
T TH  
KHO  
ĐỒ  
3-T.1

**B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

| STT | Chi tiết chi phí thuế TNDN                                                                                   | Năm nay |                   | Năm trước |                     |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------|-----------|---------------------|
|     |                                                                                                              | Kỳ này  | Lũy kế đến kỳ này | Kỳ này    | Lũy kế đến kỳ trước |
| 1   | Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                         |         |                   |           |                     |
| 2   | Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                                        |         |                   |           |                     |
| 3   | Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay          |         |                   |           |                     |
| 4   | Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                    |         |                   |           |                     |
| 5   | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại                                                                          |         |                   |           |                     |
| 6   | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế                |         |                   |           |                     |
| 7   | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       |         |                   |           |                     |
| 8   | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        |         |                   |           |                     |
| 9   | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng |         |                   |           |                     |
| 10  | Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     |         |                   |           |                     |
| 11  | Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                             |         |                   |           |                     |

T. TY  
M HƯ  
NH VI  
NGA  
4G  
HỒ

4

**B.7.54. Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

| Chỉ tiêu                                | Số dư đầu kỳ | Số phát sinh         | Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào KQKD | Số dư cuối kỳ        |
|-----------------------------------------|--------------|----------------------|-------------------------------------------------|----------------------|
| A                                       | 1            | 2                    | 3                                               | 4                    |
| I. Doanh thu hoạt động                  |              | 29.066.218.096       |                                                 | 29.066.218.096       |
| II. Chi phí hoạt động                   |              | 15.405.241.692       |                                                 | 15.405.241.692       |
| III. Doanh thu hoạt động tài chính      |              | 898.275.386          |                                                 | 898.275.386          |
| IV. Chi phí tài chính                   |              | (598.044.000)        |                                                 | (598.044.000)        |
| V. Chi phí bán hàng                     |              | -                    |                                                 | -                    |
| VI. Chi phí quản lý công ty chứng khoán |              | 9.346.459.901        |                                                 | 9.346.459.901        |
| VII. Kết quả hoạt động                  |              | 5.810.835.889        |                                                 | 5.810.835.889        |
| VIII. Kết quả hoạt động khác            |              | 1.073.641            |                                                 | 1.073.641            |
| IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế   |              | 5.811.909.530        |                                                 | 5.811.909.530        |
| X. Chi phí thuế TNDN                    |              | -                    |                                                 | -                    |
| XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN     |              | 5.811.909.530        |                                                 | 5.811.909.530        |
| <b>Cộng</b>                             |              | <b>5.811.909.530</b> |                                                 | <b>5.811.909.530</b> |

THAI  
EN  
HÀ  
CH

**D. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

D.7.56.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tình hình tài chính

D.7.56.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

D.7.56.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

- Chi phí:

- Lãi (Lỗ):

**Cộng:**

**E. Những thông tin khác**

E.7.57.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

E.7.57.2. Thông tin về các bên liên quan:

E.7.57.2.1. Thông tin về các bên liên quan

| STT | Các bên liên quan     | Mối quan hệ |
|-----|-----------------------|-------------|
| 1   | Ngân hàng TMCP Đông Á | Công ty mẹ  |
|     |                       |             |

E.7.57.2.2. Giao dịch với các bên liên quan

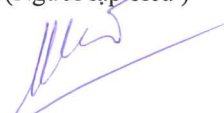
| STT         | Nội dung giao dịch                                                              | Số tiền               |                       |
|-------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|             |                                                                                 | Năm nay               | Năm trước             |
| 1           | Tiền gửi Nhà đầu tư tại Ngân hàng TMCP Đông Á                                   | 37.046.107.087        | 38.147.082.732        |
| 2           | Tiền gửi Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Á                                      | 2.805.424.472         | 4.159.295.898         |
| 3           | Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu Ngân hàng TMCP Đông Á                               | 984.628.858           | 984.628.858           |
| 4           | Tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của DAC tại Công ty Chứng khoán Đông Á | -                     | -                     |
| 5           | Phải trả khác DAC                                                               | -                     | -                     |
| 6           | Phải thu khác DAC                                                               | -                     | -                     |
| <b>Cộng</b> |                                                                                 | <b>40.836.160.417</b> | <b>43.291.007.488</b> |

E.7.57.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....

E.7.57.4. Thông tin về hoạt động liên tục: .....

E.7.57.5. Những thông tin khác. (3) .....

**Kế toán trưởng**  
(Người lập biểu)

  
**Lê Thị Như Nguyệt**

TP.HCM, ngày 05 tháng 10 năm 2022

**Tổng Giám đốc**

  
**Huỳnh Anh Tuấn**